

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH QUÁN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2022
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Phường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Ngọc Khánh và bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Vũ Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đỗ Thanh T, sinh năm 1982. Nơi cư trú: khu phố H, thị trấn Đ, huyện D, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Chị Thòng A B, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Tổ 7, khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

(Anh T, chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29-3-2022, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn anh Đỗ Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị B tự nguyện kết hôn vào năm 2007, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số ngày 15-11-2007.

Theo anh T, cuộc sống hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Anh T và chị B không còn chung sống với nhau

từ năm 2016 cho đến nay. Nay anh T nhận thấy không còn tình cảm với chị B nên yêu cầu được ly hôn với chị B.

Về con: Theo anh T, anh và chị B có 02 (Hai) người con là Đỗ Thanh T1, sinh ngày 22-4-2016 và Đỗ Thanh T2, sinh ngày 13-8-2008. Từ khi vợ chồng không còn sống chung, các con do chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh T giao các con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho mỗi con chung đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Theo anh T, vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo anh T, vợ chồng không có nợ chung.

Do bận công việc, không thể sắp xếp được thời gian để tham gia phiên tòa, nên anh T đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Tại bản tự khai ngày 09-8-2020, bị đơn chị Thòng A B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị B thừa nhận quá trình xác lập quan hệ hôn nhân đúng như anh T đã trình bày, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Theo chị B, quá trình chung sống, vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì trầm trọng, khi chị B đang mang thai con thứ hai thì anh T tự ý bỏ đi, từ đó cho đến nay vợ chồng không còn sống chung. Nay anh T yêu cầu ly hôn, chị B không đồng ý, chị B chỉ đồng ý ly hôn với anh T khi các con đủ 18 tuổi.

Về con: Theo chị B, vợ chồng có 02 người con như anh T trình bày là đúng, các con Đỗ Thanh T1, sinh ngày 22-4-2016 và Đỗ Thanh T2, sinh ngày 13-8-2008, hiện các con đang sống cùng chị B. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T, chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con, đồng thời yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng/01 tháng/02 người con.

Về tài sản chung: Theo chị B, vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo chị B, vợ chồng không có nợ chung.

Do công việc bận rộn, không có thời gian đến Tòa án làm việc, nên chị B đề nghị được xét xử vắng mặt.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng anh T, chị B, kết quả xác minh như sau:

Anh T và chị B tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại nhà cha mẹ anh T. Vào năm 2016, khi chị B đang mang thai thì anh T bỏ đi nơi khác sinh sống, từ đó cho đến nay vợ chồng không còn sống chung. Về con chung: Chị B và anh T có 02 người con, hiện nay đang do chị B trực tiếp nuôi dưỡng, chị B hiện nay làm công nhân, thu nhập trung bình mỗi tháng 5.000.000 đồng, ngoài ra chị B còn

làm thêm vào những ngày nghỉ, mỗi tháng trung bình tiền làm thêm được khoảng 1.000.000 đồng (Bút lục 32, 33).

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các hoạt động tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, về tư cách tham gia tố tụng của đương sự, về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu theo thẩm quyền, thủ tục giao, gửi, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng tất cả đều đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các phần của phiên tòa sơ thẩm. Thư ký phiên tòa thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định. Các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị cho anh T được ly hôn với chị B. Về con: Đề nghị giao các con Đỗ Thanh T1, sinh ngày 22-4-2016 và Đỗ Thanh T2, sinh ngày 13-8-2008 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/02 người con. Về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị không xem xét. Về án phí: Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Đỗ Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với chị Thòng A B, nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị B có nơi cư trú tại: Tổ 7, khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Quán theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị B xác lập ngày 15-11-2007 (thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực). Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, áp dụng các điều khoản của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Định Quán, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 15-11-2007. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[5] Nguyên đơn anh T yêu cầu ly hôn với lý do mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Lời khai của nguyên đơn về mâu thuẫn vợ chồng phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án, có đủ cơ sở xác định: Quá trình sống chung, vợ chồng anh T và chị B đã không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng. Có căn cứ để xác định, hôn nhân giữa anh T và chị B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị B là có cơ sở chấp nhận.

[6] Chị B không đồng ý ly hôn vì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn và chỉ đồng ý ly hôn khi các con đủ 18 tuổi. Ý kiến phản đối của bị đơn là không phù hợp với kết quả xác minh và tình trạng thực tế của vợ chồng, bản thân chị B cũng thừa nhận, vợ chồng đã không còn sống chung từ năm 2016, vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm để đoàn tụ gia đình.

[7] Về con: Anh T và chị B có 02 người con là Đỗ Thanh T1, sinh ngày 22-4-2016 và Đỗ Thanh T2, sinh ngày 13-8-2008, hiện các con đang sống cùng chị B, được chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng. Yêu cầu về việc được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con của chị B phù hợp với ý kiến của anh T, phù hợp với nguyện vọng của các con. Vì vậy, cần tiếp tục giao các con cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B yêu cầu anh T cấp dưỡng mỗi tháng 4.000.000 đồng/tháng/02 người con cho đến khi các con đủ 18 tuổi; anh T chỉ đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng/02 người con. Xét anh T và chị B đều là lao động phổ thông, thu nhập trung bình của mỗi người từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng. Việc chị B yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng (chiếm khoảng 70% thu nhập) là không phù hợp với khả năng thực tế của anh T. Vì vậy, chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng/02 người con (chiếm khoảng 30% thu nhập của anh T) là phù hợp với nhu cầu của các con, thực tế thu nhập của các bên, đảm bảo đời sống riêng của mỗi bên sau khi ly hôn. Thời điểm anh T có nghĩa vụ thực hiện cấp dưỡng tính từ tháng 10-2022 cho đến khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

[9] Về tài sản: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[11] Về án phí: Anh T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó phải nộp tiền án phí dân sự về ly hôn, ngoài ra anh T còn phải chịu án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[12] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 11, 56, 89, 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Thanh T, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với chị Thông A B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Thanh T được ly hôn với chị Thông A B.

2. Về con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Giao các con Đỗ Thanh T1, sinh ngày 22-4-2016 và Đỗ Thanh T2, sinh ngày 13-8-2008 cho chị B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/tháng (1.000.000đ/người con/tháng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ Tháng 10-2022 cho đến khi các con thành niên và đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi tương ứng với số tiền chưa thanh toán và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Dân sự năm 2015.

Anh T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Anh T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, tổng cộng 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng số 0003654 ngày 04-7-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán. Anh T còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Định Quán;
- Chi cục THA huyện Định Quán;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn Định Quán, huyện Định Quán (GCNKH số 162/2007 ngày 15-11-2007) (để ghi vào sổ hộ tịch).
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Phường